

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. **Tên tổ chức:** Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- **Mã chứng khoán:** Không có
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 6,7,8 Tòa nhà Thủ Đô, 72 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
- **Điện thoại liên hệ:** 0243.9366426 **Fax:** 0243.9360262
- **Email:** ksnb@vcbs.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 4/2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn: <https://vcbs.com.vn/chi-tiet-cong-bo-thong-tin/vcbs-cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-quy-iv-nam-2022> trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4/2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ VIỆT HÀ

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2022 giảm 70% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động Q4.2022 giảm 34% so với Q4.2021
- ✓ Chi phí hoạt động Q4.2022 tăng 40% so với Q4.2021
- ✓ Chi phí hoạt động tài chính Q4.2022 giảm 2% so với Q4.2021
- ✓ Chi phí quản lý công ty Q4.2022 giảm 9% so với Q4.2021
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q4.2022 giảm 70% so với Q4.2021

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4.2022

Chỉ tiêu	Q4.2022	Q4.2021	Q4.2022 / Q4.2021
1. Doanh thu hoạt động	245.697.318.249	371.272.689.654	66%
2. Chi phí hoạt động	103.133.601.008	73.825.761.115	140%
3. Chi phí hoạt động tài chính	71.959.932.092	73.752.180.151	98%
4. Chi phí quản lý công ty	32.697.138.198	35.928.698.019	91%
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.917.120.311	191.449.979.051	29%
6. Chi phí thuế TNDN	10.952.879.383	39.329.687.598	28%
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.964.240.928	152.120.291.453	30%



✓

Nguyên nhân chính của sự sụt giảm lợi nhuận Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do thị trường cổ phiếu và trái phiếu biến động phức tạp, không thuận lợi dẫn đến doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động tự doanh giảm so với cùng kỳ.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN



Lê Việt Hà



Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương
Việt Nam

Vietcombank Securities

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100	7.246.868.173.412	9.253.479.004.557
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110	7.242.296.722.835	9.244.778.766.099
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	251.511.427.655	231.115.240.121
1.1. Tiền	111.1	41.511.427.655	231.115.240.121
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	210.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.345.644.089.087	4.404.100.602.179
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	298.363.390.095	100.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	3.152.543.740.219	4.226.097.579.905
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	72.246.855.582	101.202.136.986
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	-	-
7. Các khoản phải thu	117	104.903.836.716	147.848.159.086
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	-	341.753.425
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	104.903.836.716	147.506.405.661
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	104.903.836.716	147.506.405.661
8. Trả trước cho người bán	118	3.127.586.374	873.393.904
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.916.608.265	19.127.128.509
10. Phải thu nội bộ	120	-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	12.958.420.802	18.434.778.933
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	(3.919.231.960)	(4.020.253.524)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130	4.571.450.577	8.700.238.458
1. Tạm ứng	131	70.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	308.967.300	284.947.300
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	3.604.658.609	8.195.858.015
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	300.000	300.000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135	-	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	587.524.668	219.133.143
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138	-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200	109.348.409.435	45.241.800.225
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	-	-
2. Các khoản đầu tư	212	-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	-	-
II. Tài sản cố định	220	6.257.556.918	8.376.892.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.783.860.618	7.273.695.287
- Nguyên giá	222	58.199.689.800	56.996.785.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(54.415.829.182)	(49.723.090.052)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b	-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a	-	-
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	226b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.473.696.300	1.103.196.888

- Nguyên giá	228	34.059.930.298	29.677.353.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(31.586.233.998)	(28.574.156.163)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a	-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b	-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250	103.090.852.517	36.864.908.050
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	2.989.312.200	3.346.443.135
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	65.712.018.201	3.518.464.915
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	4.389.522.116	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255	10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	7.356.216.582.847	9.298.720.804.782

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	3.767.659.258.082	6.906.572.291.953
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	3.767.659.258.082	6.863.847.526.329
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	3.334.194.459.998	5.965.065.708.305
1.1. Vay ngắn hạn	312	3.334.194.459.998	5.965.065.708.305
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	8.201.920.858	12.277.468.078
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4.205.664.401	2.832.275.481
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	145.600.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	43.404.254.867	62.600.011.148
11. Phải trả người lao động	323	52.445.382.290	45.786.295.583
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	(1.650.000)	716.719
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	22.058.660.688	13.909.980.100
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	2.521.826.647	246.821.918
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	10.000.000.000	5.240.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	2.346.192.398	1.723.951.628
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	12.893.808.399	8.559.575.337
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	275.388.737.536	750.693.882.032
II. Nợ phải trả dài hạn	340	-	42.724.765.624
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	-	42.724.765.624

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	3.588.557.324.765	2.392.148.512.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.588.557.324.765	2.392.148.512.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	2.500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	2.500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	19.644.466	961.709.589
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	414	35.324.787.303	56.904.588.310
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	98.524.646.045	98.839.314.270
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	954.688.246.951	1.204.680.804.211
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	988.863.118.528	1.033.116.955.538
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(34.174.871.577)	171.563.848.673
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	7.356.216.582.847	9.298.720.804.782

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BAO CAO TÍNH HÌNH TẠI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	174.689.225	174.689.225
5. Ngoại tệ các loại	005	936	1.034
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007	-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	156.514.890.000	192.743.590.000
A. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	156.479.890.000	192.651.590.000
B. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2	-	-
C. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	-	-
D. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4	-	-
E. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	35.000.000	92.000.000
F. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6	-	-
G. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7	-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	60.000	3.340.000
A. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	60.000	3.340.000
B. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2	-	-
C. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3	-	-
D. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	1.898.000.000	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	44.477.130.000	50.201.140.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	-	-
14. Chứng quyền	014	-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	43.807.553.090.000	48.402.799.680.000
A. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	34.623.702.940.000	37.458.464.400.000
B. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	365.866.730.000	426.971.060.000
C. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	8.518.533.400.000	9.830.124.350.000
D. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	650.670.000	145.180.000
E. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	298.799.350.000	687.094.690.000
F. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	-	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý			Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Quý	Năm nay	Năm trước	Năm trước
	2	3	4	5	6	7		
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG								
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		33.267.713.106	75.236.062.039	109.988.997.282	434.885.152.426		
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		23.810.571.321	3.009.211.022	86.451.720.722	138.316.050.395		
b. Chênh lệch tăng và đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(39.207.345.807)	14.768.005.717	(194.514.342.457)	83.399.878.622		
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		48.664.487.592	57.458.845.300	218.051.619.017	213.169.223.409		
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3.332.624.660	777.041.096	10.149.131.509	1.024.890.411		
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		79.973.597.906	131.256.286.874	365.446.861.981	299.632.397.686		
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		1.801.358.184	1.161.029.014	9.610.199.800	1.269.863.014		
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		10.604.872.094	1.218.174.921	51.190.246.953	1.230.777.661		
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		76.289.749.791	173.061.482.185	377.716.668.465	516.510.627.105		
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		32.145.330.472	8.127.766.706	61.280.830.472	55.435.042.535		
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-		
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		5.714.457.108	4.395.076.758	17.052.003.752	16.353.972.948		
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.557.555.151	1.898.181.818	3.730.509.695	3.455.090.908		
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	1.010.059.777	(25.858.411.757)	2.579.233.365	10.643.438.143		
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		245.697.318.249	371.272.689.654	1.008.744.683.274	1.340.441.252.837		
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG								
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		20.430.840.275	(30.161.058.652)	68.900.238.881	(19.340.707.105)		
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		2.216.850.645	4.782.318.279	27.127.296.527	14.331.278.554		
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		18.135.009.069	(35.337.980.841)	41.011.612.084	(34.923.249.963)		
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		78.980.561	394.603.910	761.330.270	1.251.264.304		
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-		
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-		
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	76.079.643	-	170.839.941		
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		8.938.742.027	1.179.092.932	16.435.082.995	4.085.872.952		
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.300.690.425	5.501.559.628	14.150.640.806	14.135.919.222		
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	57.653.385.341	83.218.974.113	193.289.963.321	235.385.155.328		
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	4.078.321.453	4.650.116.792	12.055.409.300	12.598.520.533		

2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	-	-	-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	6.957.327.244	5.752.038.759	25.128.187.758	22.487.353.274	-	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	2.214.552.513	3.608.957.900	6.873.433.245	9.721.388.348	-	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	(1.440.258.270)	-	(18.810.504)	-	-	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		103.133.601.008	73.825.761.115	336.814.145.802	279.244.342.493		
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH								
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	17.027.684.051	2.401.758.398	19.837.304.142	5.107.764.107	-	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		962.655.823	1.239.340.811	1.165.534.884	1.294.620.871	-	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-	-	
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-	-	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		17.990.339.874	3.641.099.209	21.002.839.026	6.402.384.978		
IV. CHI PHÍ TẠI CHÍNH								
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	21.079.389.011	7.006.489.133	75.282.565.107	8.135.687.084	-	
4.2. Chi phí lãi vay	52		50.880.543.081	66.745.691.018	231.412.696.751	189.021.056.746	-	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-	-	
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-	-	
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-	-	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		71.959.932.092	73.752.180.151	306.695.261.858	197.156.743.830		
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG								
6.1. Chi phí quản lý công ty chứng khoán	61	B.7.49	-	-	-	-	-	
6.2. Chi phí bán hàng	62	B.7.50	32.697.138.198	35.928.698.019	136.099.460.187	113.840.922.617	-	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-60-61-62)	70		55.896.986.825	191.407.149.578	250.138.654.453	756.601.628.875		
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC								
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	20.133.486	48.329.473	53.911.264	95.357.724	-	
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	-	5.500.000	-	5.500.000	-	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		20.133.486	42.829.473	53.911.264	89.857.724		
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)								
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		89.703.274.183	141.343.992.493	507.360.934.250	638.368.358.014	-	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(33.786.153.872)	50.105.986.558	(257.168.308.533)	118.323.128.585	-	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	10.952.879.383	39.329.687.598	47.438.438.968	150.055.506.816		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		22.215.502.908	30.445.003.964	94.317.210.427	127.193.214.088	-	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(11.262.623.525)	8.884.683.634	(46.878.771.459)	22.862.292.728	-	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		44.964.240.928	152.120.291.453	202.754.126.749	606.635.979.783		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN								
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300		-	-	-	-	-	
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	301		2.509.706.818	1.270.167.189	(633.607.523)	1.183.099.989	-	
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	302		-	-	-	-	-	
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	303		-	-	-	-	-	
Tổng thu nhập toàn diện	400		47.473.947.746	153.390.458.642	202.120.519.226	607.819.079.772		

XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG

	500	-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Trâm

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	250.192.565.717	756.691.486.599
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(279.843.941.297)	50.126.965.988
- Khấu hao TSCĐ	03	6.541.264.563	7.676.382.195
- Các khoản dự phòng	04	(101.021.564)	131.059.479
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	21.642.413.992	(1.710.815.478)
- Chi phí lãi vay	06	231.412.696.751	189.021.056.746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(11.314.666.393)	(2.191.501.994)
- Dự thu tiền lãi	08	(521.566.566.989)	(147.505.109.661)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	(6.458.061.657)	4.705.894.701
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	41.011.612.084	(34.923.249.963)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	41.011.612.084	(34.923.249.963)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		
- Lỗ khác	17		
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	194.514.342.457	(84.939.878.622)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	194.514.342.457	(84.939.878.622)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		
- Lãi khác	21		
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	1.901.168.679.641	(3.253.536.835.586)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	822.930.558.551	(495.756.163.342)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(198.363.390.095)	(100.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	1.073.553.839.686	(2.552.194.620.631)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	35.967.700.000	(91.810.000.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	341.753.425	2.435.970.675
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	564.169.135.934	92.343.766.016
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	14.064.920.244	(12.622.560.298)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(2.328.069.869)	196.475.374.419
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(94.020.000)	(117.813.564)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	3.022.270.812	455.465.703
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(57.602.353.880)	(8.174.946.976)

(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(103.054.119.702)	(114.340.358.617)
(-) Lãi vay đã trả	44	(225.744.869.938)	(180.088.164.982)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(843.762.454)	2.332.227.758
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(2.366.719)	716.719
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(10.827.238.531)	18.019.603.552
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	12.699.224.333	15.067.084.388
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(1.178.301.721)	5.986.206.832
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	15.682.670.171	3.438.758.120
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(41.224.900.606)	(34.987.381.358)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	2.107.043.258.602	(2.566.581.511.584)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(4.421.929.306)	(3.814.834.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		47.818.182
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	11.314.666.393	2.143.683.812
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	6.892.737.087	(1.623.332.806)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	1.034.820.440.152	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-
3. Tiền vay gốc	73	331.585.805.951.150	179.990.105.110.307
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-
3.2. Tiền vay khác	73.2	331.585.805.951.150	179.990.105.110.307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(334.714.166.199.457)	(177.204.293.995.143)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(334.714.166.199.457)	(177.204.293.995.143)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(2.093.539.808.155)	2.785.811.115.164
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	20.396.187.534	217.606.270.774
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	231.115.240.121	13.602.282.946
- Tiền	101.1	231.115.240.121	13.602.282.946
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	251.511.427.655	231.208.553.720
- Tiền	103.1	41.511.427.655	231.115.240.121
- Các khoản tương đương tiền	103.2	210.000.000.000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	24.475	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		-	-

1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	140.482.582.720.012	882.353.569.006.301
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(141.376.460.410.521)	(937.558.910.280.518)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	-	
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	-	
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	-	
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	-	
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	447.155.410.406.324	53.745.946.530.212
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1	7.156.065.308.736	2.180.772.765.937
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(455.416.046.386.854)	(516.510.248.225)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(15.611.433.075)	(10.103.145.695)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	-	
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	-	
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	18.003.328.834.396	28.657.687.987.009
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(17.739.944.344.221)	(28.651.023.655.055)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(1.750.675.305.203)	201.428.959.966
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	4.620.119.696.373	4.418.690.736.407
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	4.620.119.696.373	4.418.690.736.407
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	2.812.284.490.557	3.378.039.377.709
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1.776.789.463.950	1.016.277.126.642
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.960.882.013	3.953.704.157
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	27.084.859.853	20.420.527.899
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36	-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	2.869.444.391.170	4.620.119.696.373
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	2.869.444.391.170	4.620.119.696.373
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	2.098.736.026.116	2.812.284.490.557
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	476.274.313.202	1.776.789.463.950
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.964.701.824	3.960.882.013
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	290.469.350.028	27.084.859.853
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46	-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	

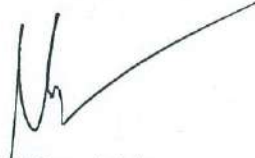
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

Phó Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm		Số dư cuối kỳ	
			Năm N-1	Năm N	Tăng	Giảm	Năm N-1	Năm N
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	2.500.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	110		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	2.500.000.000.000
1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	111		-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115		-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	130		34.288.937.875	56.904.588.310	26.628.266.805	4.012.616.370	21.579.801.007	35.324.787.303
4. Quỹ dự phòng tài chính và tài trợ nghiệp vụ	140		76.223.663.835	98.839.314.270	26.628.266.805	4.012.616.370	98.839.314.270	98.524.646.045
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150		(221.390.400)	-	(1.183.099.989)	-	24.555.582	961.709.589
6. Chính sách tỷ giá hối đoái	160		-	-	-	-	75.036.419.041	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	30.762.096.449	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180	VIII	664.546.110.571	1.204.680.804.211	606.635.979.783	66.501.286.143	658.481.378.835	954.688.246.951
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	181		589.033.417.147	1.033.116.955.538	510.584.824.534	66.501.286.143	452.742.638.585	988.863.118.528
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182		75.512.693.424	171.563.848.673	96.051.155.249	-	205.738.720.250	(34.174.871.577)
Tổng cộng	190		1.805.599.418.330	2.392.148.512.829	659.892.513.393	73.343.418.894	1.983.549.796.198	3.588.557.324.765
II. Thu nhập toàn diện khác	200		-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	210		(221.390.400)	961.709.589	-	(1.183.099.989)	966.620.705	19.644.466
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	220		-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	230		-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	240		-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	310		(221.390.400)	961.709.589	(1.183.099.989)	(1.183.099.989)	966.620.705	19.644.466

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Trâm



Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của BTC

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV – Năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 15/03/2017

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 1.000 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 6,7,8 tòa nhà Thủ Đức, số 72 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 1 đến tầng 3, số 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 251 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 4, số 3 – 5 - 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: Tầng 1& 2, số 79 đường Hưng Đạo Vương, khu phố 4, phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, tòa nhà Akashi tại thửa đất số 10, Lô 2A, Khu đô thị mới Ngã năm sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Số 27 Lê Lợi, Phường 4, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc ngày 31/12/2022

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị trường và giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường, với các chứng khoán không thu thập được giá thì ghi nhận theo giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và các thông tư sửa đổi số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được

trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và các thông tư sửa đổi số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đảo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này

- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

-Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

-Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

+ 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

+ 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

-CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2019.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.
- ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

đ. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn

số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết: Cổ phiếu chưa niêm yết được xác định dựa trên 03 báo giá của các công ty chứng khoán; trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi sử dụng mô hình chiết khấu dòng tiền; hợp đồng tiền gửi được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Thông tư 334 quy định “Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.” nên được xác định theo giá gốc.

Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc công ty chứng khoán lựa chọn. Công ty lựa chọn đánh giá giá trị hợp lý của các TSTC là công cụ nợ không có giá thị trường cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	41.364.073.313	230.980.554.262
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	147.354.342	134.685.859
Các khoản tương đương tiền	210.000.000.000	-
Cộng	251.511.427.655	231.115.240.121

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	21.919.200	771.287.703.000
Trái phiếu	271.500.000	32.578.330.000.000
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	293.419.200	33.349.617.703.000
a) Cửa NĐT		
Cổ phiếu	12.490.235.914	259.789.666.262.534
Trái phiếu	371.059.100	38.770.802.930.000
Chứng khoán khác	12.860.865	265.989.132.330
Cộng	12.874.155.879	298.826.458.324.864
Tổng	13.167.575.079	332.176.076.027.864

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	3.368.456.048.263	3.345.644.089.087	4.191.386.606.814	4.404.100.602.179
Cộng	3.368.456.048.263	3.345.644.089.087	4.191.386.606.814	4.404.100.602.179

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AFS	72.222.300.000	72.246.855.582	100.000.000.000	101.202.136.986
Cộng	72.222.300.000	72.246.855.582	100.000.000.000	101.202.136.986

7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản HTM	298.363.390.095	298.363.390.095	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	298.363.390.095	298.363.390.095	100.000.000.000	100.000.000.000

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	3.049.764.140.640	3.049.764.140.640	3.305.243.651.420	3.305.243.651.420
Cho vay ứng trước	102.779.599.579	102.779.599.579	920.853.928.485	920.853.928.485
Cộng	3.152.543.740.219	3.152.543.740.219	4.226.097.579.905	4.226.097.579.905

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

S	T	T	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường kỳ này (*)	Cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại
						Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		
						Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL		3.368.456.048.263	3.345.644.089.087	21.076.526.088	43.888.485.264	3.345.644.089.087	
1	Cổ phiếu, CCQ niêm yết		105.391.987.186	112.724.742.062	8.629.738.659	1.296.983.783	112.724.742.062	
2	Cổ phiếu, CCQ CNY		40.715.505.203	40.709.455.187	2.257.195	8.307.211	40.709.455.187	
3	Trái phiếu niêm yết		357.773.464.040	320.492.500.000	402.321.918	37.683.285.958	320.492.500.000	
4	Trái phiếu chưa niêm yết		1.095.575.091.834	1.102.717.391.838	12.042.208.316	4.899.908.312	1.102.717.391.838	
5	Hợp đồng tiền gửi, CCTG		1.769.000.000.000	1.769.000.000.000	-	-	1.769.000.000.000	
II	HTM		298.363.390.095	298.363.390.095	-	-	298.363.390.095	
1	Trái phiếu chưa niêm yết		98.363.390.095	98.363.390.095	-	-	98.363.390.095	
2	Hợp đồng tiền gửi		200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	
III	AFS		72.222.300.000	72.246.855.582	24.555.582	-	72.246.855.582	
1	Trái phiếu chưa niêm yết		72.222.300.000	72.246.855.582	24.555.582	-	72.246.855.582	
S	T	T	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường kỳ này (*)	Đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại
						Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL		4.191.386.606.814	4.404.100.602.179	215.590.868.542	2.876.873.177	-	4.404.100.602.179
1	Cổ phiếu, CCQ niêm yết		281.546.918.302	445.657.637.690	165.691.794.958	1.581.075.570	-	445.657.637.690
2	Cổ phiếu, CCQ CNY		48.805.639.133	48.800.720.165	1.197.484	6.116.452	-	48.800.720.165
3	Trái phiếu niêm yết		721.687.833.901	759.354.102.707	37.739.412.675	73.143.869	-	759.354.102.707
4	Trái phiếu chưa niêm yết		997.346.215.478	1.006.748.141.617	10.618.463.425	1.216.537.286	-	1.006.748.141.617
5	Chứng khoán phái sinh		-	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-	1.540.000.000
6	Hợp đồng tiền gửi		2.142.000.000.000	2.142.000.000.000	-	-	-	2.142.000.000.000
II	HTM		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
1	Hợp đồng tiền gửi		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
II	AFS		100.000.000.000	101.202.136.986	1.202.136.986	-	-	101.202.136.986
1	Cổ phiếu, CCQ CNY		-	-	-	-	-	-
1	Trái phiếu chưa niêm yết		100.000.000.000	101.202.136.986	1.202.136.986	-	-	101.202.136.986

(*): Đối với Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và Hợp đồng tiền gửi là giá thị trường - lãi dự thu

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.5.1. Khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	341.753.425
Cộng	-	341.753.425
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	104.903.836.716	147.506.405.661
Cộng	104.903.836.716	147.506.405.661
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng	-	-
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi		
7.5.4. Phải thu hoạt động margin		
Cộng	-	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.916.608.265	19.127.128.509
Cộng	4.916.608.265	19.127.128.509
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi	4.116.090.198	3.791.876.285
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
7.5.7. Phải thu khác	12.958.420.802	18.434.778.933
Cộng	12.958.420.802	18.434.778.933
Trong đó:		
Các khoản phải thu khác khó đòi	717.751.329	799.962.389

A.7.6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

S T T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này				Kỳ trước
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu bán tài sản tài chính							
2	Dự phòng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.116.090.198		3.220.291.135	-	18.810.504	3.201.480.631	3.220.291.135
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	717.751.329		799.962.389	-	82.211.060	717.751.329	799.962.389
	Cộng	4.833.841.527		4.020.253.524	-	101.021.564	3.919.231.960	4.020.253.524

A.7.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vật tư văn phòng	213.420.000	-
Công cụ, dụng cụ	95.547.300	284.947.300
Cộng	308.967.300	284.947.300

A.7.8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê VP	249.698.449	556.378.450
Chi phí trả trước CCDC	-	-
Chi phí trả trước khác	3.354.960.160	7.639.479.565
Cộng	3.604.658.609	8.195.858.015
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thuê VP	61.802.271.198	-
Chi phí trả trước CCDC	-	-
Chi phí trả trước khác	3.909.747.003	3.518.464.915
Cộng	65.712.018.201	3.518.464.915

A.7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			7.192.046.240	49.804.739.099	56.996.785.339
Mua trong năm			-	1.318.326.000	1.318.326.000
Đầu tư XD CB hoàn thành			-	-	-
Tặng khác			-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				115.421.539	115.421.539
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm		-	7.192.046.240	51.007.643.560	58.199.689.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			5.639.125.133	44.083.964.919	49.723.090.052
Khấu hao trong năm			479.704.786	4.328.455.883	4.808.160.669
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán				115.421.539	115.421.539
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm		-	6.118.829.919	48.296.999.263	54.415.829.182
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm			1.552.921.107	5.720.774.180	7.273.695.287
Tại ngày cuối năm			1.073.216.321	2.710.644.297	3.783.860.618
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-	đồng
40.345.272.270	đồng
-	đồng

A.7.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			29.677.353.051		29.677.353.051
Mua trong năm			2.426.687.247		2.426.687.247
Tạo ra từ nội bộ công ty			-		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-		-
Tăng khác			1.955.890.000		1.955.890.000
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	-	-	34.059.930.298	-	34.059.930.298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			28.574.156.163		28.574.156.163
Khấu hao trong năm			1.733.103.894		1.733.103.894
Tăng khác			1.278.973.941		1.278.973.941
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	-	-	31.586.233.998	-	31.586.233.998
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	1.103.196.888	-	1.103.196.888
Tại ngày cuối năm	-	-	2.473.696.300	-	2.473.696.300
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cổ phiếu, CCQ niêm yết	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	472.127.068.400	571.988.917.083	Thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay tín dụng
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	
Hợp đồng tiền gửi	929.000.000.000	1.858.000.000.000	
Cộng	1.401.127.068.400	2.429.988.917.083	
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	156.479.890.000	192.651.590.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	35.000.000	92.000.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	60.000	3.340.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	60.000	3.340.000

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-------------------	---------	--------

Tài sản tài chính chờ về của CTCK	1.898.000.000	-
Cộng	1.898.000.000	-

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.17. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK	44.477.130.000	50.201.140.000
Cộng	44.477.130.000	50.201.140.000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	34.623.702.940.000	37.458.464.400.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	365.866.730.000	426.971.060.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.518.533.400.000	9.830.124.350.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	650.670.000	145.180.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	298.799.350.000	687.094.690.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-------------------	---------	--------

1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	94.791.310.000	157.507.900.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	109.492.180.000	16.708.100.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	204.283.490.000	174.216.000.000

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về của NĐT	162.338.870.000	246.887.650.000
Cộng	162.338.870.000	246.887.650.000

A.7.23. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT	-	-
Cộng		

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT	-	-
Cộng	-	-

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.098.736.026.116	2.812.284.490.557
1.1. Tiền gửi của NĐT trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.654.592.751.244	1.876.857.488.802
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	258.242.072.353	74.004.453.222
1.2. Tiền gửi của NĐT nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	314.439.564.362	827.941.674.435
1.3. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán phái sinh	129.703.710.510	107.485.327.320
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	476.274.313.202	1.776.789.463.950
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	3.964.701.824	3.960.882.013

3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT trong nước	2.331.557.929	2.329.447.031
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT nước ngoài	1.633.143.895	1.631.434.982
Cộng	2.578.975.041.142	4.593.034.836.520

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.368.643	10.352.257
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	290.458.981.385	27.074.507.596
Cộng	290.469.350.028	27.084.859.853

A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.8.1. Phải trả về mua tài sản tài chính	3.388.352.000	2.731.849.219
Cộng	3.388.352.000	2.731.849.219
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
Cộng	3.388.352.000	2.731.849.219

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.9.1. Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	6.281.677.129	10.960.310.920
Cộng	6.281.677.129	10.960.310.920
7.9.2. Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Cộng	-	-
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng	-	-
7.9.4. Phải trả về Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	1.920.243.729	1.317.157.158
Cộng	1.920.243.729	1.317.157.158
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	-	-

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		

Cộng	-	-
A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	303.642.792	1.095.592.360
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.708.094.689	30.445.003.964
Thuế Thu nhập cá nhân	21.392.517.386	30.007.487.191
Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu)	-	1.051.927.633
Cộng	43.404.254.867	62.600.011.148
A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-
A.7.32. Chi phí phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	18.322.345.762	13.195.935.986
Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	-	-
Trích trước chi phí cố định hợp đồng phải sinh	3.457.348.877	-
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	278.966.049	714.044.114
Cộng	22.058.660.688	13.909.980.100
A.7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng	-	-
A.7.34. Phải trả người bán		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán	817.312.401	100.426.262
Cộng	817.312.401	100.426.262
A.7.35. Phải trả, phải nộp khác		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả, phải nộp khác	2.346.192.398	1.723.951.628
Cộng	2.346.192.398	1.723.951.628
A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.389.522.116		-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng			
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.389.522.116		-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	42.724.765.624	
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	42.724.765.624	

A.7.37. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng		4.623.990.000.000	19.729.375.000.000	22.349.015.000.000	2.004.350.000.000
Vay cá nhân		1.341.075.708.305	298.073.009.451.150	298.084.240.699.457	1.329.844.459.998
Vay của đối tượng khác					
Cộng		5.965.065.708.305	317.802.384.451.150	320.433.255.699.457	3.334.194.459.998

A.7.38. Vay và nợ dài hạn

Các loại vay nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay dài hạn		-	-	-	-
Vay ngân hàng					
Vay của đối tượng khác					
b) Nợ dài hạn		-	-	-	-
Thuế tài chính					
Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm N		Năm N-1			
	Tổng khoản thanh toán thuế	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.579.230.392.123	4.593.391.500.113
1.1. Của NĐT trong nước	2.258.723.743.606	3.740.501.451.594
1.2. Của NĐT nước ngoài	320.506.648.517	852.890.048.519
2. Phải trả NĐT - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	-	-
2.1. Của NĐT trong nước	-	-
2.2. Của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của NĐT	290.213.999.047	26.728.196.260
Cộng	2.869.444.391.170	4.620.119.696.373

A.7.40. Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	705.877.603	3.525.421.219
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1.383.330.662	1.916.707.290
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	2.089.208.265	5.442.128.509

A.7.41. Phải thu, phải trả của NĐT về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
2.1. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
2.2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả nghiệp vụ margin	3.075.336.286.560	3.340.496.962.921
2. Phải trả gốc margin	3.049.764.140.640	3.305.243.651.420
2.1. Phải trả gốc margin của NĐT trong nước	3.049.764.140.640	3.305.243.651.420
2.2. Phải trả gốc margin của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	25.572.145.920	35.253.311.501
3.1. Phải trả lãi margin của NĐT trong nước	25.572.145.920	35.253.311.501
3.2. Phải trả lãi margin của NĐT nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	102.779.599.579	920.853.928.485
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	102.779.599.579	920.853.928.485
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước	102.779.599.579	920.853.928.485
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước	-	-

4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước

b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT nước ngoài

Cộng 6.253.452.172.699 7.601.847.854.327

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

Cuối kỳ 988.863.118.528 **Đầu kỳ** 1.033.116.955.538

Lợi nhuận chưa thực hiện

- 34.174.871.577 171.563.848.673

Cộng 954.688.246.951 **1.204.680.804.211**

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Năm N **Năm N-1**

Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước

Lỗ chưa thực hiện

Lỗ/ lãi đã thực hiện năm nay

- -

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Số trích các quỹ từ lợi nhuận

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ ...

Số lãi phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho

Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu

Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các

- -

Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1. Ngoại tệ các loại

TT	Loại ngoại tệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	USD	936,23	1.033,51

2. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	2.098.736.026.116	2.812.284.490.557
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.840.493.953.763	2.738.280.037.335
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	258.242.072.353	74.004.453.222
Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tiền gửi Nhà đầu tư vắng lai		
Cộng	2.098.736.026.116	2.812.284.490.557

3. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.331.557.929	2.329.447.031
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.633.143.895	1.631.434.982

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư
Cộng

3.964.701.824

3.960.882.013

4. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	-	-

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

TT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán lũy kế năm trước
1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết	1.957.600	62.957.525.000	12.025.765.627	33.365.617.474	54.670.249.117
2	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ CNY	-	-	-	(88.140)	18.424.947.829
3	Trái phiếu niêm yết	3.000.000	458.276.500.000	2.336.534.248	16.234.027.402	42.754.718.601
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.345	486.100.000.000	5.753.666.009	7.153.760.613	7.138.930.266
5	Công cụ thị trường tiền tệ	300.000	301.460.000.000	1.477.754.792	2.571.106.846	958.326.028
6	Chứng khoán phái sinh			-	-	37.600.000
	Tổng cộng	5.258.945	1.308.794.025.000	21.593.720.676	59.324.424.195	123.984.771.841

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

TT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	48.664.487.592	218.051.619.017	57.458.845.300	213.169.223.409
2	Từ tài sản tài chính HTM	3.332.624.660	10.149.131.509	777.041.096	1.024.890.411
3	Từ các khoản cho vay	79.973.597.906	365.446.861.981	131.256.286.874	299.632.397.686
4	Từ AFS	1.801.358.184	9.610.199.800	1.161.029.014	1.269.863.014
	Cộng	133.772.068.342	603.257.812.307	190.653.202.284	515.096.374.520

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

TT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	1.010.059.777	2.579.233.365	(25.858.411.757)	10.643.438.143

2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát				
	Cộng	1.010.059.777	2.579.233.365	(25.858.411.757)	10.643.438.143

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

TT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	CLTG hối đoái				
	CLTG hối đoái đã thực hiện	81.483.047	91.103.138	4.668	5.504
	CLTG hối đoái chưa thực hiện	16.946.201.004	19.746.201.004	2.401.753.730	5.107.758.603
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	962.655.823	1.165.534.884	1.239.340.811	1.294.620.871
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	17.990.339.874	21.002.839.026	3.641.099.209	6.402.384.978

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

TT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	57.653.385.341	193.289.963.321	83.218.974.113	235.385.155.328
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.078.321.453	12.055.409.300	4.650.116.792	12.598.520.533
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng	6.957.327.244	25.128.187.758	5.752.038.759	22.487.353.274

5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.214.552.513	6.873.433.245	3.608.957.900	9.721.388.348
6	Chi phí các nghiệp vụ tài chính khác	(1.440.258.270)	(18.810.504)	-	-
7	Chi phí cho thuê sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	69.463.328.281	237.328.183.120	97.230.087.564	280.192.417.483

B.7.48. Chi phí hoạt động tài chính

TT	Loại chi phí hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	27.689.389.011	33.893.950.111	3.641.417.164	4.768.743.959
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(6.610.000.000)	41.388.614.996	3.365.071.969	3.366.943.125
2	Chi phí lãi vay	50.880.543.081	231.412.696.751	66.745.691.018	189.021.056.746
3	Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	71.959.932.092	306.695.261.858	73.752.180.151	197.156.743.830

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

TT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	9.404.575.980	64.804.115.192	15.158.473.711	57.548.628.666
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.431.286.200	5.251.186.650	1.217.354.900	4.846.755.150

3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng	309.635.557	827.671.661	193.005.518	724.954.046
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	927.080.733	3.454.709.906	1.383.670.999	4.213.875.300
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.451.238.889	5.748.420.273	1.779.870.699	5.531.651.458
7	Chi phí thuế, phí, lệ phí	881.590.442	2.482.976.558	733.003.643	1.715.185.593
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(37.211.060)	(37.211.060)	(30.380.462)	(39.780.462)
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.341.558.481	32.396.995.464	7.073.470.752	23.463.175.404
10	Chi phí khác	7.987.382.976	21.170.595.543	8.420.228.259	15.836.477.462
	Cộng	32.697.138.198	136.099.460.187	35.928.698.019	113.840.922.617

B.7.51. Thu nhập khác

TT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác	20.133.486	53.911.264	48.329.473	95.357.724
	Cộng	20.133.486	53.911.264	48.329.473	95.357.724

B.7.52. Chi phí khác

TT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí khác	-	-	5.500.000	5.500.000
	Cộng	-	-	5.500.000	5.500.000

B.7.53. Chi phí thuế TNDN

TT	Chi tiết thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(33.786.153.872)	(257.168.368.533)	50.105.986.558	118.323.128.585
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(33.786.153.872)	(257.168.368.533)	50.105.986.558	118.323.128.585
3	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				

4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	(33.786.153.872)	(257.168.368.533)	50.105.986.558	118.323.128.585
5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.952.879.383	47.438.438.968	39.329.687.598	150.055.506.816
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.952.879.383	47.438.438.968	39.329.687.598	150.055.506.816
9	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.952.879.383	47.438.438.968	39.329.687.598	150.055.506.816

C. Thuyết minh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do

TT A	Các giao dịch và các khoản tiền B	Năm nay 1	Năm trước 2
---------	--------------------------------------	--------------	----------------

E. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập
Chi phí
Lãi/ lỗ

Cộng

G. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB Tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

TT	Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	70.959.381	44.886.272
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	681.407.879	623.422.579
3	Chi phí hoạt động dịch vụ	2.484.125.258	2.980.473.055
4	Chi phí hoạt động khác (thuê nhà, điện nước...)	735.037.524	3.652.758.652
	Cộng	3.971.530.042	7.301.540.558

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin so sánh đã được trình bày lại do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2021. Bản so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi điều chỉnh lại như sau:

TT	Nội dung	Quý IV năm 2021 (theo báo cáo trước đây)	Quý IV năm 2021 (điều chỉnh lại)
	Báo cáo tình hình tài chính		
1	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	4.370.549.649.779	4.404.100.602.179
2	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	109.006.564.986	101.202.136.986
3	Trả trước cho người bán	910.435.000	873.393.904
4	Các khoản phải thu khác	10.630.350.933	18.434.778.933
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	62.607.419.367	62.600.011.148
6	Phải trả người lao động	39.746.157.957	45.786.295.583
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.937.460.744	42.724.765.624
8	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	653.251.989	961.709.589
9	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.039.572.298.041	1.033.116.955.538
10	Lợi nhuận chưa thực hiện	144.723.086.753	171.563.848.673
	Báo cáo kết quả hoạt động		
1	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.269.863.014	1.161.029.014

2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(1.787.028.441)	(35.337.980.841)
3	Chi phí hoạt động tự doanh	3.831.159.509	5.501.559.628
4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	81.900.922.191	83.218.974.113
5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.585.790.867	4.650.116.792
6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.621.598.240	3.608.957.900
7	Chi phí Quản lý Công ty chứng khoán	35.891.656.923	35.928.698.019
8	Lợi nhuận đã thực hiện	147.530.005.215	141.343.992.493
9	Lợi nhuận chưa thực hiện	16.555.034.158	50.105.986.558
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.452.412.183	30.445.003.964
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.174.493.154	8.884.683.634
12	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	961.709.589	1.270.167.189
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:			
1	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	729.326.546.921	756.691.486.599
2	Các khoản điều chỉnh khác	4.982.632.701	4.705.894.701
3	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(1.372.297.563)	(34.923.249.963)
4	Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	(100.000.000.000)	(91.810.000.000)
5	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	204.279.802.419	196.475.374.419
6	Tăng (giảm) phải trả cho người bán	2.295.186.662	2.332.227.758
7	Tăng (giảm) phải trả người lao động	9.026.946.762	15.067.084.388

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục

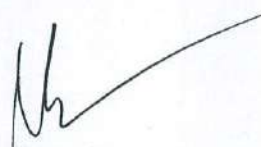
49.5. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Phó Giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Việt Hà